

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (STC)

CTCP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 15/01/2024	20,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.3%	3.5%	-1.4%

DT thuần 2023
503
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.0 -2.0%

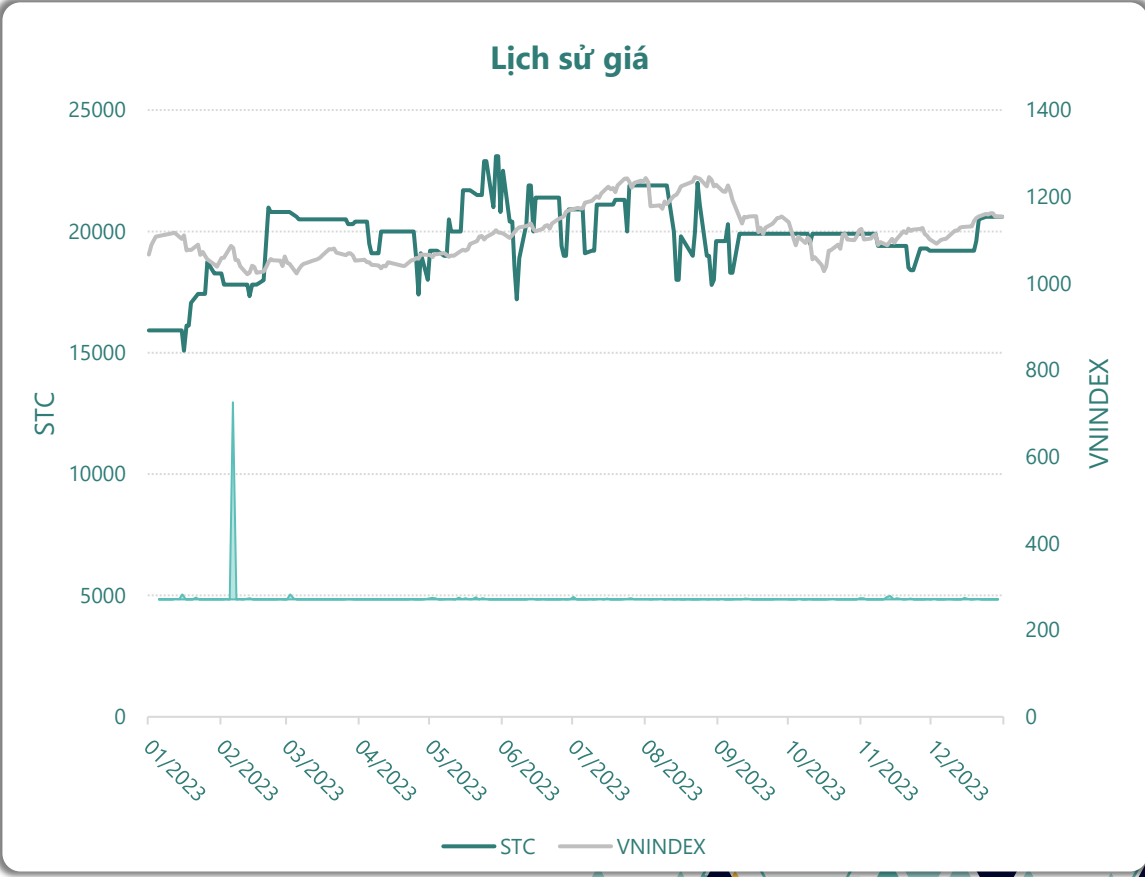
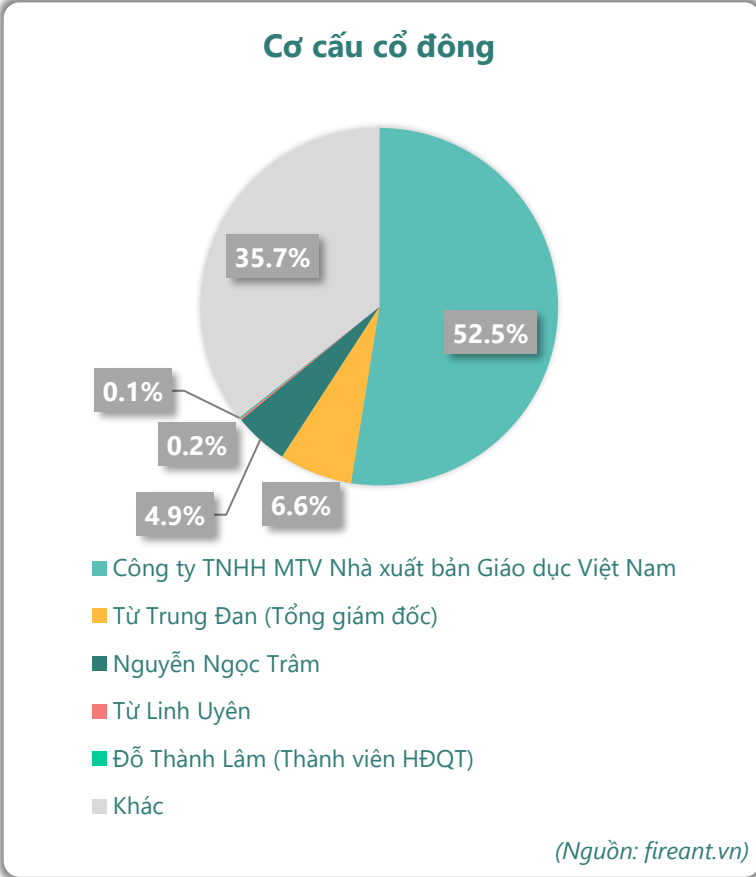
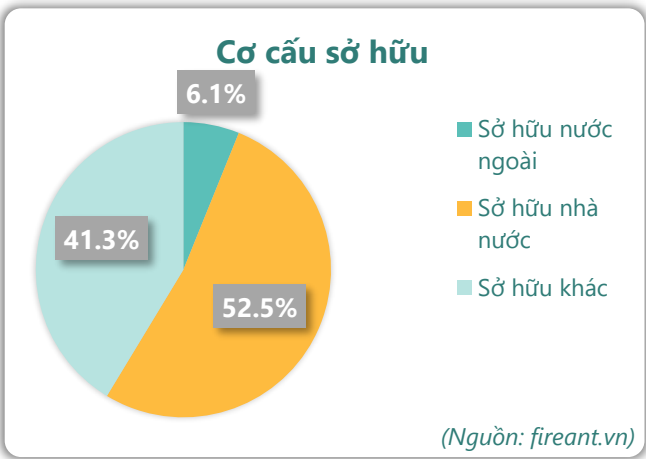
LN thuần 2023
15.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.30 -12.7%

LN sau thuế 2023
15.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.60 -9.6%

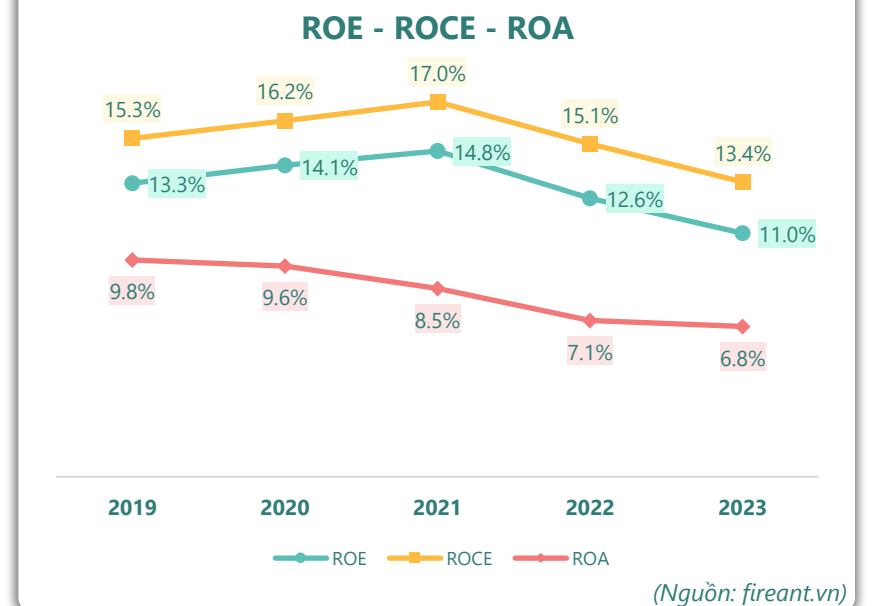
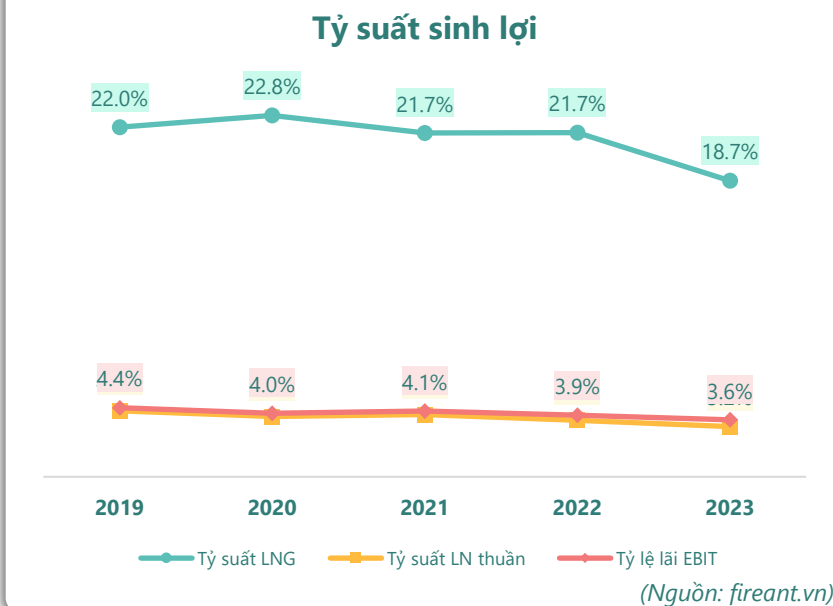
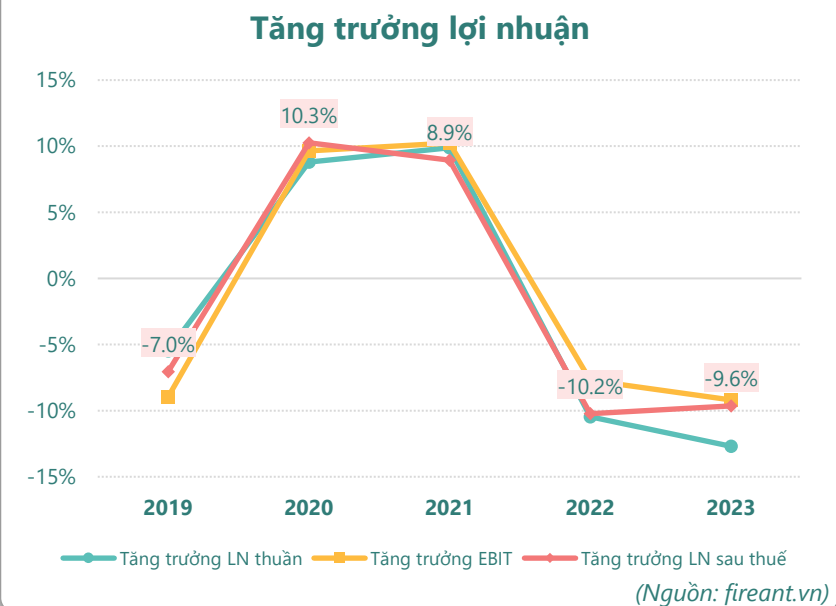
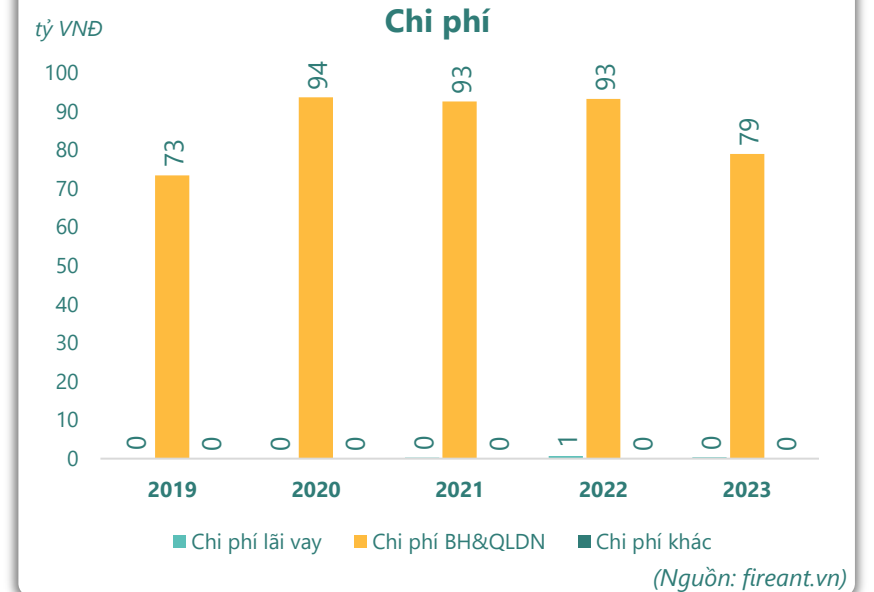
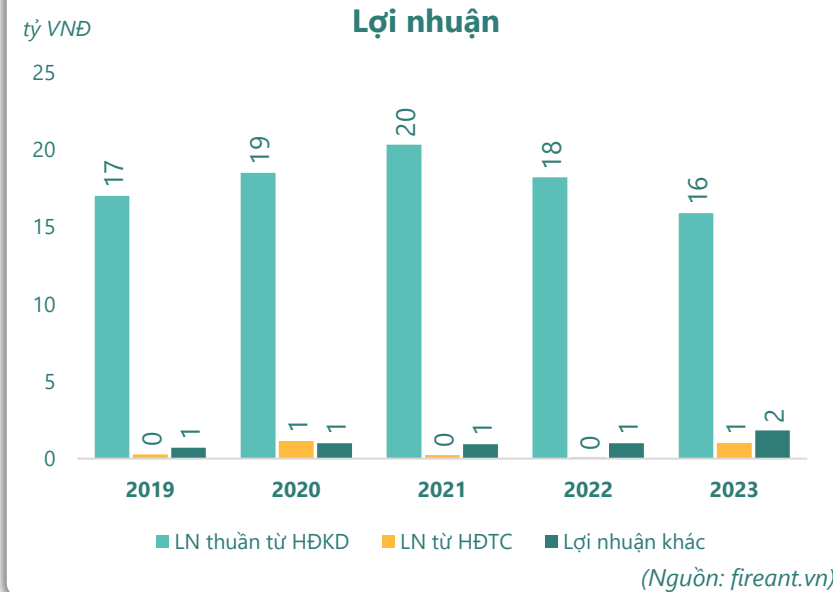
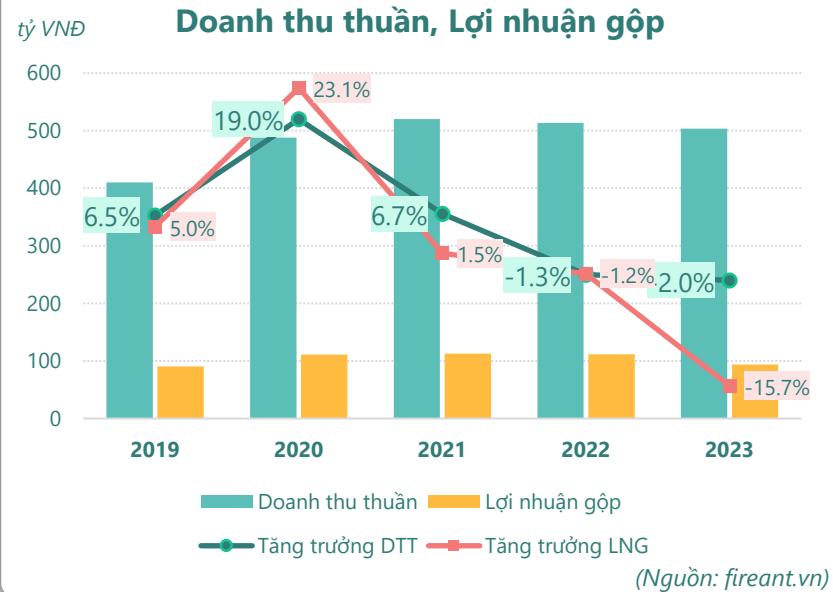
Tỷ lệ lãi EBIT 2023
3.6%
YoY: +/- ▼ 0.3%

ROE 2023
11.0%
YoY: +/- ▼ 1.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,085 - 23,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	117
Số lượng CPLH (CP)	5,665,530
KLGD BQ 20 phiên (CP)	380
Sở hữu nước ngoài	6.1%
Beta	(0.09)
EPS	2,632
P/E	7.3



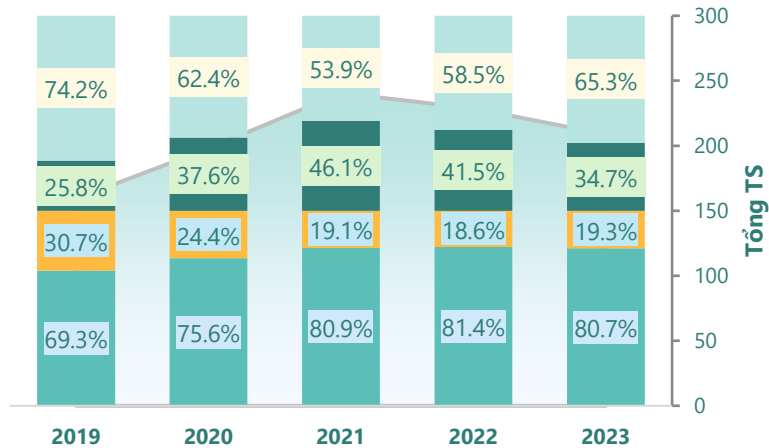
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

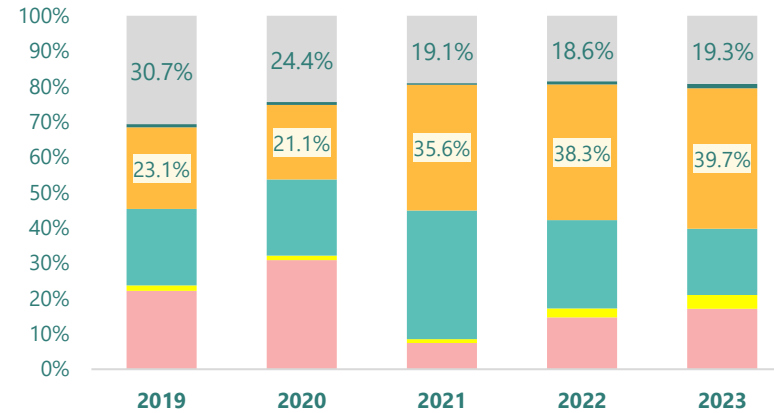
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



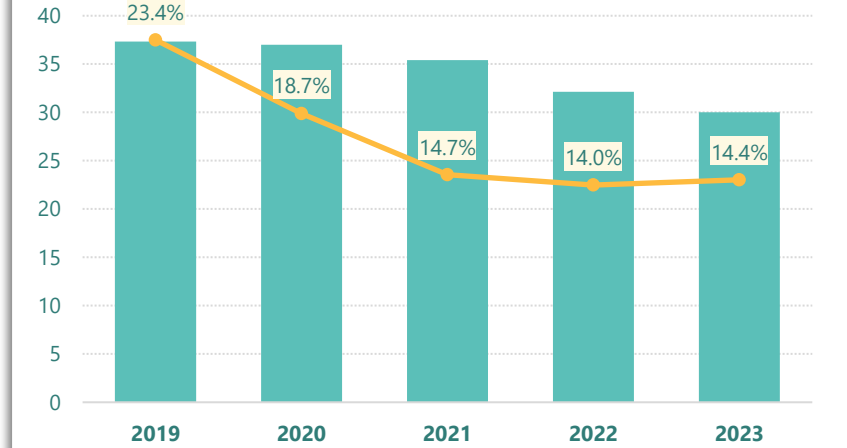
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

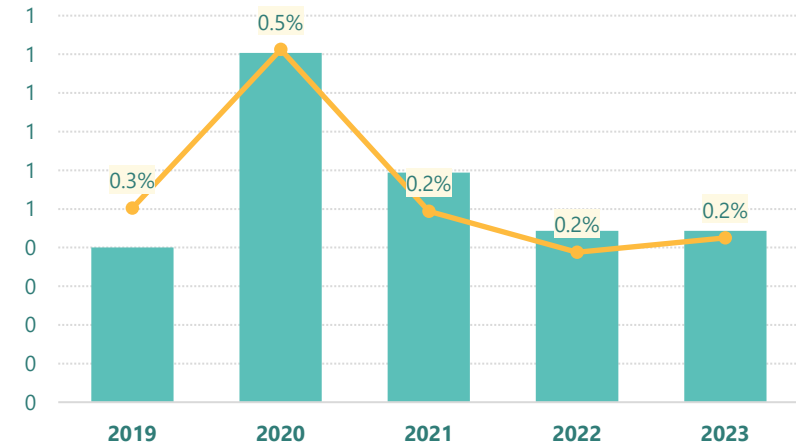


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

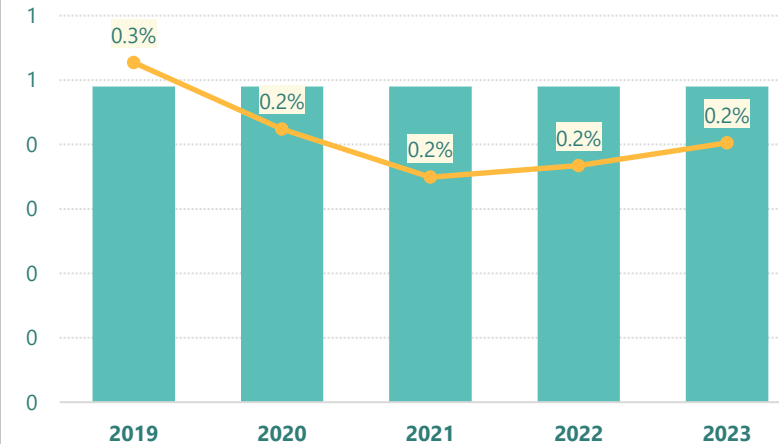


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

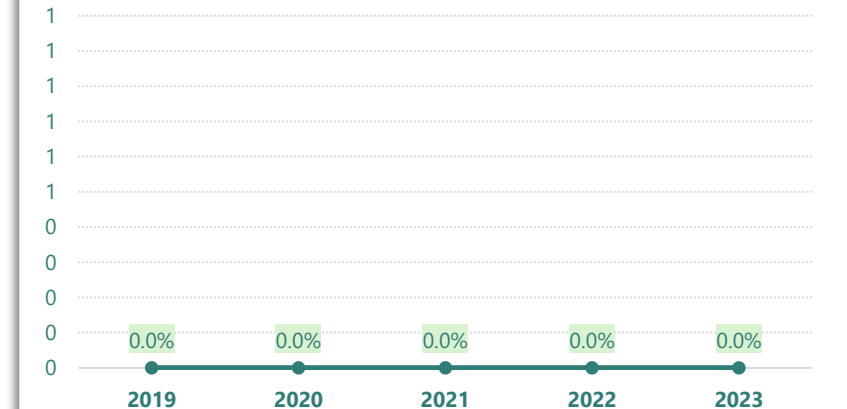


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

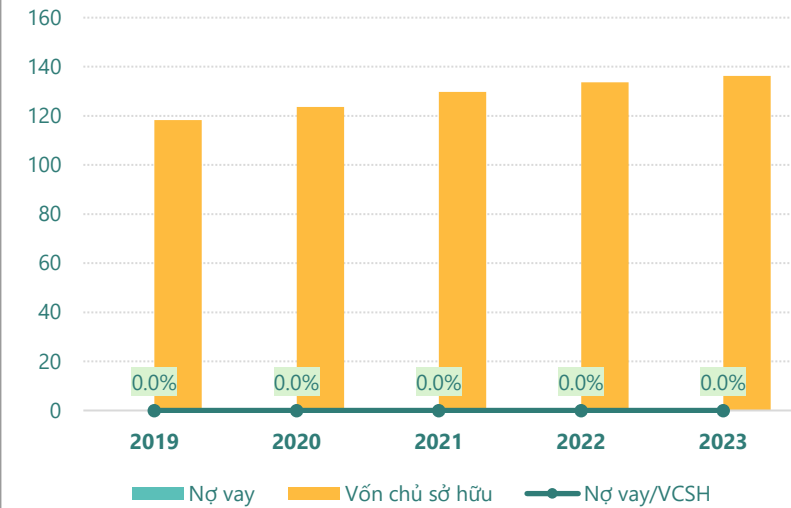
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

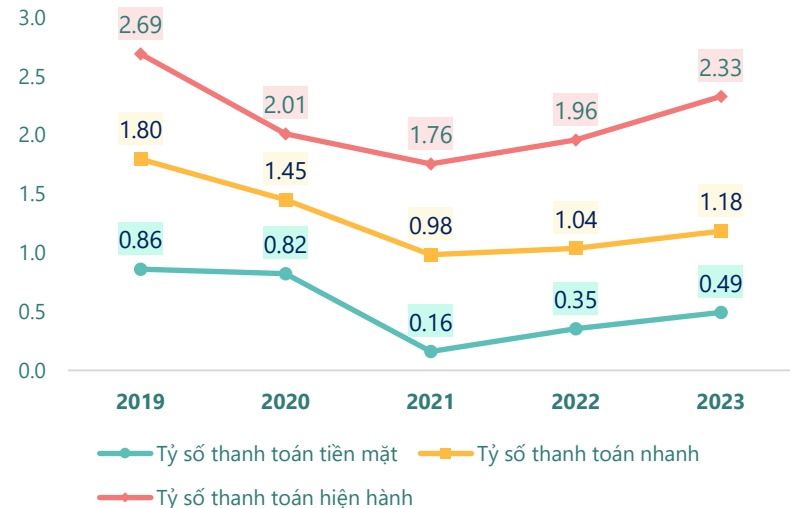
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



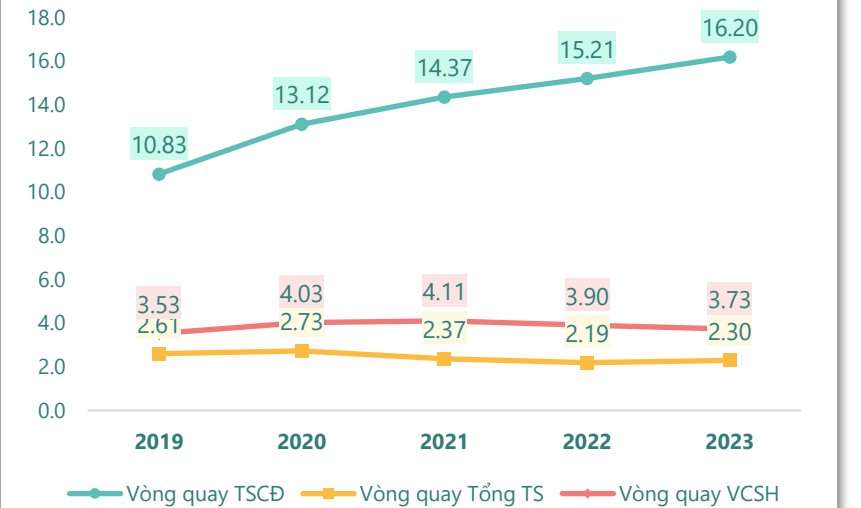
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



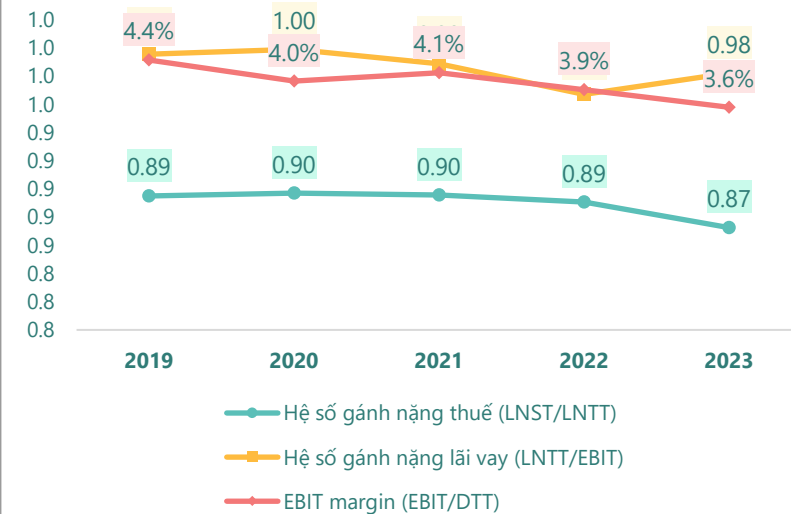
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



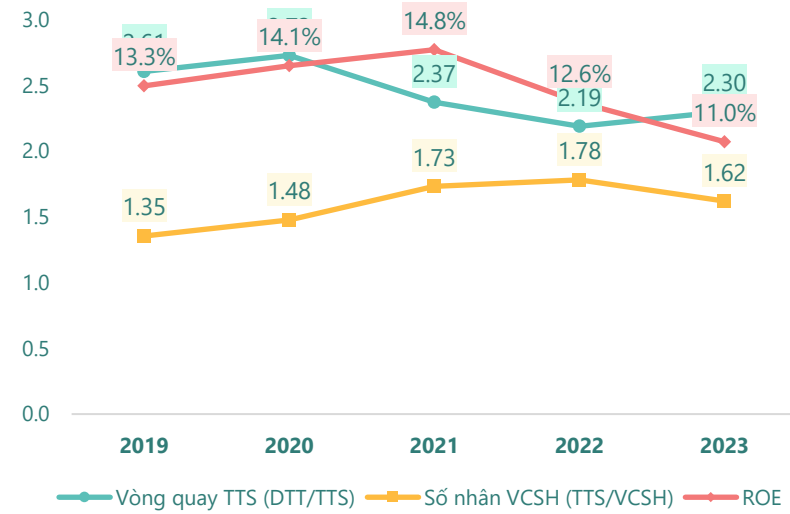
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



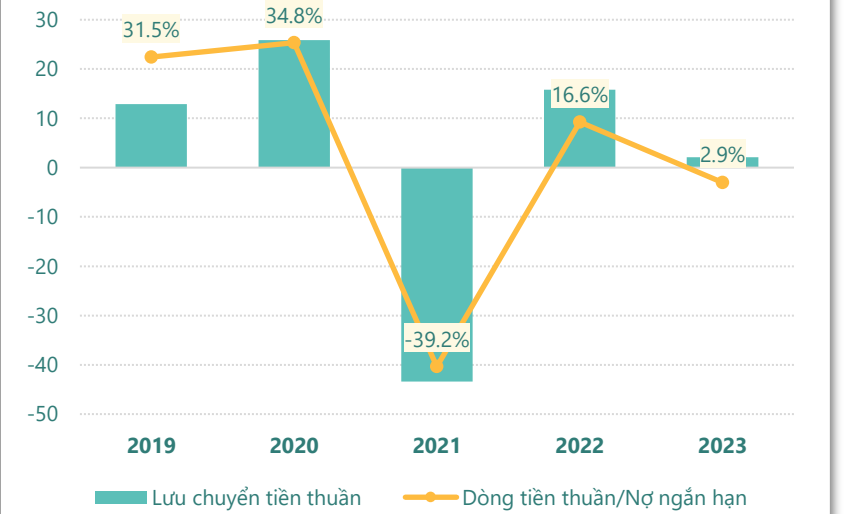
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	488	520	514	503
Giá vốn hàng bán	377	407	402	409
Lợi nhuận gộp	111	113	111	93.9
Doanh thu HĐTC	1.16	0.65	0.74	1.35
Chi phí TC	0.02	0.42	0.66	0.32
Chi phí lãi vay	0.02	0.24	0.66	0.32
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.1	53.0	47.0	39.9
Chi phí QLDN	44.5	39.6	46.3	39.1
LN thuần từ HĐKD	18.5	20.4	18.2	15.9
Lợi nhuận khác	0.99	0.94	1.00	1.82
LN trước thuế	19.5	21.3	19.2	17.7
Lợi nhuận sau thuế	17.5	19.1	17.1	15.5
LNST của CĐ cty mẹ	17.1	18.7	16.7	14.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.4	-34.7	27.4	12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.80	-0.99	-3.37	-2.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.74	-7.74	-8.25	-8.28
Tiền đầu kỳ	35.3	61.2	17.8	33.6
Lưu chuyển tiền thuần	25.9	-43.4	15.8	2.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	61.2	17.8	33.6	35.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	198	241	229	209
Tài sản ngắn hạn	150	195	186	168
Tiền và tương đương tiền	61.2	17.8	33.6	35.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.54	2.63	5.73	8.11
Phải thu ngắn hạn	42.6	87.7	57.2	39.2
Hàng tồn kho	41.8	85.6	87.7	82.8
Tài sản ngắn hạn khác	1.61	0.93	2.01	2.63
Tài sản dài hạn	48.3	45.9	42.5	40.2
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.02	0.02
Tài sản cố định	37.0	35.4	32.1	30.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.90	0.59	0.44	0.44
Đầu tư tài chính dài hạn	0.49	0.49	0.49	0.49
Tài sản dài hạn khác	9.90	9.43	9.38	9.25
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	74.4	111	95.0	72.4
Nợ ngắn hạn	74.4	111	95.0	72.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	32.0	53.7	37.4	24.6
Nợ dài hạn	0	0.02	0.02	0.08
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	124	130	134	136
Vốn chủ sở hữu	124	130	134	136
Vốn điều lệ	56.7	56.7	56.7	56.7
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)